



# CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 38 + 39

Ngày 15 tháng 11 năm 2022

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

07-11-2022	Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Ban hành quy định cơ chế tài chính khi thực hiện các khu tái định cư phục vụ các dự án đầu tư do Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	4
------------	--	---

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05-10-2022	Quyết định số 2418/QĐ-UBND về việc gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án Khu đô thị số 2 phường Bách Quang	6
05-10-2022	Quyết định số 2421/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH KTCB khoáng sản Núi Pháo thuê đất, để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ trợ (vùng đệm) tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	8
06-10-2022	Quyết định số 2425/QĐ-UBND về việc giao đất cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Minh Dũng để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án Khu đô thị số 6, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình (đợt 1)	11

07-10-2022	Quyết định số 2427/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Sông Công	15
07-10-2022	Quyết định số 2428/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đồng Hỷ	28
07-10-2022	Quyết định số 2429/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Thái Nguyên	40
07-10-2022	Quyết định số 2430/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Bình	56
07-10-2022	Quyết định số 2431/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Lương	59
07-10-2022	Quyết định số 2432/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sang thực hiện năm 2022 huyện Đại Từ	63
07-10-2022	Quyết định số 2433/QĐ-UBND phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác, sử dụng nước mặt của Công ty cổ phần Khai khoáng Nam Việt	68
07-10-2022	Quyết định số 2434/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tên dự án tại các Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 10/11/2016; số 2232/QĐ-UBND ngày 27/7/2017; số 3539/QĐ-UBND ngày 21/11/2018; số 3561/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên	70
13-10-2022	Quyết định số 2475/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên	72
14-10-2022	Quyết định số 2481/QĐ-UBND ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	74
15-10-2022	Quyết định số 2492/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư mở rộng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	81

Hopestar, tại phường Ba Hàng, thành phố Phủ Yên  
(đợt 4)

15-10-2022

Quyết định số 2496/QĐ-UBND quyết định chấp  
thuận chủ trương đầu tư

85

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2022/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 07 tháng 11 năm 2022*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Ban hành quy định cơ chế tài chính khi thực hiện các khu tái định cư phục vụ các dự án đầu tư do Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3669/TTr-STC ngày 27 tháng 9 năm 2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND tỉnh Ban hành quy định cơ chế tài chính khi thực hiện các khu tái định cư phục vụ các dự án đầu tư do Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2418/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án  
Khu đô thị số 2 phường Bách Quang**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BKHĐT ngày 15/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin và lựa chọn nhà đầu tư trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị số 2 phường Bách Quang;*

*Căn cứ Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị số 2 phường Bách Quang;*

*Xét Báo cáo số 3332/BC-SKHĐT ngày 27/9/2022 và Tờ trình số 3333/TTr-SKHĐT ngày 27/9/2022 và của Sở Kế hoạch và Đầu tư.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án Khu đô thị số 2 phường Bách Quang tại Quyết định phê duyệt yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị số 2 phường Bách Quang.

Thời gian gia hạn: 15 ngày (kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia).

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ các quy định của pháp luật thực hiện các thủ tục theo đúng quy định.

2. UBND thành phố Sông Công căn cứ các quy định của pháp luật thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định.

3. Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên đăng tải nội dung Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên đảm bảo thời gian theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2421/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho Công ty TNHH KTCB khoáng sản Núi Pháo thuê đất,  
để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ  
trợ (vùng đệm) tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đại Từ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 498/TTr-STNMT ngày 31 tháng 8 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Cho thuê đất**

1. Cho Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo thuê diện tích 4.545m<sup>2</sup> đất tại thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ (được UBND huyện Đại Từ thu hồi đất và giải phóng mặt bằng) để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phụ trợ. Trong đó: diện tích đất khai thác khoáng sản là 1.701m<sup>2</sup> và diện tích 2.844m<sup>2</sup> đất để sử dụng vào mục đích xây

dựng công trình phụ trợ (vùng đệm).

Vị trí ranh giới khu đất theo Bản đồ địa chính (trích lục) khu đất Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo xin thuê thuộc tờ bản đồ số 25, 31 thị trấn Hùng Sơn, do Văn phòng đăng ký đất đai lập tháng 5/2022, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo).*

2. Thời hạn thuê đất:

- Đối với diện tích khai thác khoáng sản đến ngày 21/3/2028 *(theo thời gian hoạt động của dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép số 1710/GP-BTNMT ngày 21/9/2010).*

- Đối với diện tích xây dựng công trình phụ trợ đến ngày 03/02/2034 *(theo thời gian hoạt động của dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đầu tư số 17121000026 ngày 21/7/2010).*

3. Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Đại Từ, UBND thị trấn Hùng Sơn, Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo triển khai thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất;
- Thông báo cho Công ty nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất; Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty theo quy định;
- Chính lý hồ sơ địa chính.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đại Từ, Chủ tịch UBND thị trấn Hùng Sơn, Giám đốc Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	<b>Bản đồ địa chính (trích lục)</b>				
	Tờ bản đồ	Thửa số	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Ghi chú
			Khai thác	Phụ trợ	
1	25	24	1,701.0		GT
2	25	131		2,049.0	GT
3	25	93		210.0	LUC
4	31	23		33.0	LUC
5	31	45		552.0	LUC
	<b>Cộng</b>		<b>1,701.0</b>	<b>2,844.0</b>	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4,545.0</b>		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2425/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao đất cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Minh Dũng để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án Khu đô thị số 6, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình (đợt 1)**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Bình;*

*Xét Đơn xin giao đất của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Minh Dũng, đề ngày 04/4/2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 478/TTr-STNMT ngày 26/8/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** 1. Giao diện tích 35.215,6 m<sup>2</sup> đất (đã được UBND huyện Phú Bình thực hiện xong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng) cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Minh Dũng để thực hiện dự án Khu đô thị số 6, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình, trong đó:

a. Đất ở: diện tích 17.256,0m<sup>2</sup> để xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê.

Hình thức giao đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Thời hạn sử dụng đất: 50 năm.

b. Đất để đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật 17.959,6m<sup>2</sup> (trong đó: đất hạ tầng kỹ thuật 1.192,0m<sup>2</sup>; đất cây xanh 2.612,6m<sup>2</sup>; đất giao thông 13.646,9m<sup>2</sup> và đất công cộng (xây dựng nhà văn hóa) 508,1m<sup>2</sup>). Chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao lại cho địa phương quản lý theo quy định sau khi hoàn thiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Trích lục Bản đồ địa chính thuộc tờ bản đồ địa chính số 51, 52, 58, 59 thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 25/5/2022, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

**Điều 2.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Đối với phần diện tích đất giao tại điểm a khoản 1 Điều 1 Quyết định này: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND huyện Phú Bình, UBND thị trấn Hương Sơn, Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Minh Dũng theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện:

- Xác định nghĩa vụ tài chính và thông báo cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Minh Dũng theo quy định.

- Xác định cụ thể mốc giới, giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Minh Dũng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

- Chính lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Đối với phần diện tích đất giao tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định

này: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành xác định cụ thể mốc giới, giao đất trên thực địa và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn Phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phú Bình, Chủ tịch UBND thị trấn Hương Sơn, Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Minh Dũng và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC CHI TIẾT****Giao đất dự án: Khu đô thị số 6, thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình***(Kèm theo Quyết định số: 2425/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2022**của UBND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: m<sup>2</sup>*

STT	Số tờ bản đồ địa chính	Diện tích đất giao để thực hiện dự án				
		Diện tích đất thực hiện hạng mục đất ở	Diện tích đất đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật			
			Diện tích thực hiện hạng mục đất HT-KT	Diện tích đất thực hiện hạng mục đất cây xanh	Diện tích đất thực hiện hạng mục đất giao thông	Diện tích đất thực hiện hạng mục công cộng (Đất nhà văn hóa)
1	51	2.949,7	184,4		4.352,0	112,1
2	52	1.290,6	250,7	586,8	1.956,2	286,7
3	59	1.967,3	190,6	1.242,6	1.596,8	
4	58	11.048,4	566,3	783,2	5.741,9	109,3
<b>TỔNG</b>		<b>17.256,0</b>	<b>1.192,0</b>	<b>2.612,6</b>	<b>13.646,9</b>	<b>508,1</b>
			<b>17.959,6</b>			
		<b>35.215,6</b>				

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2427/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung  
kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Sông Công**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 545/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2022 là 9,32 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2022 là 9,32 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022 là 8,40 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2022 là 03 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 9,32 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)*

**Điều 2.** Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021.

*(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)*

Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

## Phụ lục I

### Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2022 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 2427/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Cải Đan	Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Bình Sơn	Xã Tân Quang
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>											
1.1	Đất trồng lúa											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác											
1.3	Đất trồng cây lâu năm											
1.4	Đất rừng phòng hộ											
1.5	Đất rừng đặc dụng											
1.6	Đất rừng sản xuất											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản											
1.8	Đất nông nghiệp khác											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>9.32</b>	<b>0.27</b>			<b>1.33</b>			<b>0.24</b>			<b>7.48</b>
2.1	Đất ở nông thôn											
2.2	Đất ở đô thị		0.27									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan											
2.4	Đất an ninh											
2.5	Đất quốc phòng											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp							0.24				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp											
2.8	Đất có mục đích công cộng					1.33						7.48
2.9	Đất cơ sở tôn giáo											

2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng											
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng											
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối											
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng											
2.14	Đất phi nông nghiệp khác											
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>											

## Phụ lục II

### Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2022 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 2427/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Cải Đan	Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phó Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Bình Sơn	Xã Tân Quang
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>8.40</b>	<b>0.17</b>			<b>1.15</b>			<b>0.20</b>			<b>6.88</b>
1.1	Đất trồng lúa	6.09	0.01			0.40			0.18			5.50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0.01	0.01									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.28	0.13			0.75			0.02			1.38
1.4	Đất rừng phòng hộ											
1.5	Đất rừng đặc dụng											
1.6	Đất rừng sản xuất											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0.02	0.02									
1.8	Đất nông nghiệp khác											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0.92</b>	<b>0.10</b>			<b>0.18</b>			<b>0.04</b>			<b>0.60</b>
2.1	Đất ở nông thôn	0.60										0.60
2.2	Đất ở đô thị	0.25	0.03			0.18			0.04			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan											
2.4	Đất an ninh											
2.5	Đất quốc phòng											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp											

2.8	Đất có mục đích công cộng	0.07	0.07									
2.9	Đất cơ sở tôn giáo											
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng											
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng											
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối											
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng											
2.14	Đất phi nông nghiệp khác											
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>											

**Phụ lục III**

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022 thành phố Sông Công**  
(Kèm theo Quyết định số: 2427/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Cải Đan	Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Bình Sơn	Xã Tân Quang
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>8.40</b>	<b>0.17</b>			<b>1.15</b>			<b>0.20</b>			<b>6.88</b>
1.1	Đất trồng lúa	6.09	0.01			0.40			0.18			5.50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0.01	0.01									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.28	0.13			0.75			0.02			1.38
1.4	Đất rừng phòng hộ											
1.5	Đất rừng đặc dụng											
1.6	Đất rừng sản xuất											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0.02	0.02									
1.8	Đất nông nghiệp khác											
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản											



**Phụ lục IV****Danh mục 03 công trình, dự án bổ sung năm 2022  
trên địa bàn thành phố Sông Công***(Kèm theo Quyết định số: 2427/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG</b>		<b>9.32</b>	<b>6.09</b>			<b>3.23</b>
1	Khu nhà ở Huy Hải (trước đây là Khu dân cư phường Cải Đan)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0.27	0.01			0.26
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0.24	0.18			0.06
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	1.33	0.40			0.93
		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	7.48	5.50			1.98

## Phụ lục V

### Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 07 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số: 2427/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định 2882/QĐ-UBND ngày 14/9/2021, Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt									Nay điều chỉnh lại như sau								
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:								Tổng	Trong đó:			
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ								Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		
1	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Phường Lương Sơn, TP Sông Công	10.00	9.00	7.00		1.00			Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	13.33	11.74	7.00		1.59		
2	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) (bổ sung)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	11.80	9.66	5.64		2.13	1	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	11.80	9.66	5.64		2.13		
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	8.17	6.75	3.92		1.42			Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	8.17	6.75	3.92		1.42		
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	3.33	2.74			0.59										
3	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, phường Bách Quang, TP Sông Công	10.00	9.00	7.00		1.00	2	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	45.70	30.70	24.00		15.00		
4	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) (bổ sung)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	35.70	21.70	17.00		14.00										
5	Hạ tầng Khu dân cư xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	4.00	3.90	3.50		0.10	3	Hạ tầng Khu dân cư xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	3.90	3.85	3.50		0.05		

											Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0.10	0.05			0.05	
6	Khu đô thị Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, phường Mỏ Chè, phường Bách Quang, TP Sông Công	10.00	9.00	8.00		1.00		4	Khu đô thị Thăng Lợi, thành phố Sông Công	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	19.71	17.71	15.00		2.00	
7	Khu đô thị Thăng Lợi (bổ sung)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9.90	8.90	7.00		1.00										

Quyết định 4228/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Công viên thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	21.20	19.30			1.90	1	Công viên thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12.10	11.30			0.80
										Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9.10	8.00			1.10
2	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (đoạn Km0+00 đến Km2+210)	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7.50	5.00			2.50	2	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (đoạn Km0+00 đến Km2+210)	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7.30	5.00			2.30
										Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0.20				0.20
3	Khu đô thị đường Trần Phú	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	14.09	10.02			4.07	3	Khu đô thị đường Trần Phú (Khu A)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	11.75	8.72			3.03
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12.23	9.48			2.75			Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	1.08	1.08			

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2428/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đồng Hỷ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2739/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 549/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đồng Hỷ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2022

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2022 là 7,0 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2022

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2022 là 0,6 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022 là 2,47 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung năm 2022

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung năm 2022 là 4,48 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)*

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung năm 2022

Tổng số có 04 công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Đồng Hỷ với diện tích sử dụng đất là 7,0 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

## Phụ lục I

### Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2022 huyện huyện Đông Hồ

(Kèm theo Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lãng
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>																
1.1	Đất trồng lúa																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
1.3	Đất trồng cây lâu năm																
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																
1.8	Đất nông nghiệp khác																
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>7.00</b>					<b>0.43</b>		<b>0.20</b>					<b>6.37</b>			
2.1	Đất ở nông thôn																
2.2	Đất ở đô thị																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																

2.4	Đất an ninh	0.63					0.43		0.20								
2.5	Đất quốc phòng																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	6.32											6.32				
2.8	Đất có mục đích công cộng	0.05											0.05				
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																
<b>3.</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>																

## Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2022 huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiên	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hân	Xã Văn Lãng
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>0.55</b>					<b>0.35</b>		<b>0.20</b>								
1.1	Đất trồng lúa	0.37					0.35		0.02								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0.01							0.01								
1.3	Đất trồng cây lâu năm																
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất	0.17							0.17								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																
1.8	Đất nông nghiệp khác																
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0.05</b>												<b>0.05</b>			
2.1	Đất ở nông thôn																
2.2	Đất ở đô thị																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																



### Phụ lục III

## Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022 huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lãng
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>2.47</b>					0.35		0.20					1.92			
1.1	Đất trồng lúa	0.37					0.35		0.02								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.93							0.01					1.92			
1.3	Đất trồng cây lâu năm																
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất	0.17							0.17								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																
1.8	Đất nông nghiệp khác																
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm																

2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>																

## Phụ lục IV

### Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung năm 2022 huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lãng
	<b>Tổng</b>	<b>4.48</b>															
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>																
1.1	Đất trồng lúa																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
1.3	Đất trồng cây lâu năm																
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																
1.8	Đất nông nghiệp khác																
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.48</b>					<b>0.08</b>							<b>4.40</b>			
2.1	Đất ở nông thôn																
2.2	Đất ở đô thị																

2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																
2.4	Đất an ninh	0.08				0.08											
2.5	Đất quốc phòng																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp																
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	4.40											4.40				
2.8	Đất có mục đích công cộng																
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																

**Phụ lục V****Danh mục 04 công trình, dự án bổ sung năm 2022  
trên địa bàn huyện Đông Hồ**

*(Kèm theo Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>7.00</b>	<b>0.37</b>			<b>0.31</b>
1	Trụ sở công an xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đông Hồ	0.20	0.02			0.18
2	Trụ sở công an xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hồ	0.43	0.35			0.08
3	Nhà văn hóa xóm Đồng Mây, xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đông Hồ	0.05				0.05
4	Mỏ đá xóm Mới, xã Tân Long	Xã Tân Long, huyện Đông Hồ	6.32				6.32

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2429/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Thái Nguyên**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 553/TTr-STNMT ngày 21 tháng 9 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Thái Nguyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2022 là 59,04 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2022 là 58,11 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022 là 50,87 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung năm 2022 là 0,47 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)*

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong năm 2022:

Tổng số công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 14 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 59,04 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)*

**Điều 2.** Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố Thái Nguyên với các nội dung như sau:

- Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 06 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)*

- Điều chỉnh diện tích tại Phụ lục II, kế hoạch thu hồi đất năm 2022 thành phố Thái Nguyên đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4229/QĐ-

UBND ngày 30/12/2021. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)*

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**









**Phụ lục III**  
**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2022 thành phố**  
**Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị  
tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Phường Đồng Bám	Phường Thịnh Đán	Xã Cao Ngạn	Xã Huông Thượng	Xã Phúc Trù	Xã Phúc Xuân	Xã Quyết Thắng	Xã Thịnh Đức	Xã Tân Cương
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>46.96</b>	<b>2.85</b>	<b>0.46</b>	<b>2.88</b>	<b>38.42</b>	<b>0.17</b>	<b>0.66</b>	<b>0.75</b>	<b>0.40</b>	<b>0.37</b>
1.1	Đất trồng lúa	36.52	0.61	0.46	0.60	33.78	0.03	0.40	0.41	0.19	0.04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.10	1.76		0.54	1.50	0.04	0.01	0.17	0.08	0.01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.76	0.48		1.25	2.58	0.03	0.14	0.15	0.02	0.12
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất	0.57				0.07	0.07	0.11		0.12	0.20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0.71			0.20	0.49			0.02		
1.8	Đất nông nghiệp khác	0.30			0.30						
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>										
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng										
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>3.91</b>	<b>0.73</b>			<b>3.14</b>			<b>0.04</b>		

**Phụ lục IV****Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung năm 2022 thành phố  
Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Phường Thịnh Đán	Xã Huống Thượng	Xã Phúc Trù	Xã. Quyết Thắng	Xã Sơn Cầm
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>						
1.1	Đất trồng lúa						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm						
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.8	Đất nông nghiệp khác						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>0.47</b>	<b>0.07</b>	<b>0.17</b>	<b>0.010</b>	<b>0.01</b>	<b>0.21</b>
2.1	Đất ở nông thôn	0.18		0.17		0.01	
2.2	Đất ở đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất an ninh	0.21					0.21
2.5	Đất quốc phòng						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0.07	0.07				
2.8	Đất có mục đích công cộng	0.01			0.01		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo						
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng						
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.14	Đất phi nông nghiệp khác						

**Phụ lục V****Danh mục 14 dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022  
trên địa bàn thành phố Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>59.04</b>	<b>36.52</b>			<b>22.52</b>
1	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp - Picensa Plaza Thái Nguyên	Phường Đồng Bầm, TPTN	2.69				2.69
2	Đầu tư xây dựng Khu liên hợp trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu ở cao cấp Picensa Thái Nguyên 2	Phường Đồng Bầm, TPTN	0.26	0.13			0.13
3	Xây dựng Khu phố châu Âu bên bờ sông Cầu	Phường Đồng Bầm, TPTN	3.39	0.48			2.91
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại của dự án)	Xã Quyết Thắng, TPTN	0.90	0.38			0.52
5	Khu tái định cư số 1, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn II)	Xã Cao Ngạn, TPTN	4.06	0.60			3.46
6	Khu đô thị mới Linh Sơn – Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên (Khu số 2)	Xã Huống Thượng, TPTN	43.74	33.78			9.96
7	Xây dựng Trụ sở Công an xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng, TPTN	0.15	0.03			0.12
8	Xây dựng Trụ sở Công an xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức, TPTN	0.15				0.15
9	Xây dựng Trụ sở Công an xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, TPTN	0.21				0.21
10	Chợ truyền thống kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại phường Gia Sàng (đầu giá đất thực hiện Dự án)	Phường Gia Sàng, TPTN	0.37				0.37
11	Trung tâm cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, dịch vụ bể bơi Việt Bắc	Phường Thịnh Đán, TPTN	0.53	0.46			0.07
12	Đầu tư xây dựng nút giao đường Thanh niên với đường Bắc Kạn	Phường Trung Vương, TPTN	0.74				0.74

13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ngõ rẽ từ đường Hoàng Văn Thụ bên cạnh tường rào Nhà hát ca múa dân gian Việt Bắc	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0.07				0.07
14	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Núi Cốc	Xã Thịnh Đức, TPTN	0.42	0.19			0.23
		Xã Tân Cương, TPTN	0.43	0.04			0.39
		Xã Phúc Triu, TPTN	0.22	0.03			0.19
		Xã Phúc Xuân, TPTN	0.70	0.40			0.30

**Phụ lục VI**

**Điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích đối với 06 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau									
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ							Tổng	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		
A	Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021																
1	Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	4.13	0.12			2.45	1.55	1	Khu dân cư liền kề phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	4.07	2.32	1.74		1.69	0.06
2	Nâng cấp đường Lê Hữu Trác, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, TPTN	0.23	0.15			0.08		2	Nâng cấp đường Lê Hữu Trác	Phường Tân Lập, TPTN	0.41	0.32	0.03		0.09	
		Phường Thịnh Đán, TPTN	1.33	1.13	0.57		0.20				Phường Thịnh Đán, TPTN	1.50	1.30	0.57		0.20	
3	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung áp khu vực thành phố Thái nguyên (KFW3)	Các phường, xã: Quang Trung, Đồng Quang, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Trung Vương, Quán Triều,	0.62	0.62					3	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên (KFW3)	Các phường, xã: Thịnh Đán, Phú Xá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trung Thành, TPTN	0.052	0.052	0.012			

		Phù Xá, Cam Giá, Thịnh Đức, Tân Lập, Tích Lương, Trung Thành, TPTN															
4	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Xuân, TPTN	22.20	22.20		19.80			4	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc, giai đoạn 1	Xã Phúc Xuân, TPTN	18.93	18.21		18.21	0.72	
<b>B</b>	<b>Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, Quyết định số 4229/QĐ- UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 2883/QĐ- UBND ngày 14/9/2021</b>																
1	Khu đô thị Thái Sơn	Xã Quyết Thắng, TPTN	47.00	36.57	17.30		10.03	0.40	1	Khu đô thị Thái Sơn	Xã Quyết Thắng, TPTN	47.55	37.12	16.45		10.03	0.40
2	Khu đô thị Thái Sơn (bổ sung)	Xã Quyết Thắng, TPTN	0.81	0.81	0.81												

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
C	Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021														
1	Khu đô thị Hương Sơn, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn, TPTN	37.26	21.56			15.70	1	Khu đô thị Hương Sơn	Phường Hương Sơn, TPTN	39.56	21.56			18.00

**Phụ lục VII**  
**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 THÀNH**  
**PHỐ THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Quyết định 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh đã phê duyệt			Nay điều chỉnh lại như sau		
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
		Phường Chùa Hang			Phường Chùa Hang
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>9.45</b>	<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>9.45</b>
1.1	Đất trồng lúa	5.79	1.1	Đất trồng lúa	5.79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.88	1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.43	1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.43
1.4	Đất rừng phòng hộ		1.4	Đất rừng phòng hộ	
1.5	Đất rừng đặc dụng		1.5	Đất rừng đặc dụng	
1.6	Đất rừng sản xuất		1.6	Đất rừng sản xuất	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0.35	1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0.35
1.8	Đất nông nghiệp khác		1.8	Đất nông nghiệp khác	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>17.01</b>	<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>17.01</b>
2.1	Đất ở nông thôn		2.1	Đất ở nông thôn	
2.2	Đất ở đô thị	6.61	2.2	Đất ở đô thị	6.61
2.3	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>0.08</i>	2.3	<i>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</i>	<i>1.44</i>
2.4	Đất an ninh		2.4	Đất an ninh	
2.5	Đất quốc phòng	0.02	2.5	Đất quốc phòng	0.02
2.6	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</i>	<i>0.84</i>	2.6	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</i>	<i>0.95</i>
2.7	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>2.70</i>	2.7	<i>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>2.37</i>

2.8	Đất có mục đích công cộng	2.61	2.8	Đất có mục đích công cộng	2.61
2.9	Đất cơ sở tôn giáo		2.9	Đất cơ sở tôn giáo	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng		2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0.43	2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0.43
<b>2.12</b>	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>3.73</b>	<b>2.12</b>	<b>Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối</b>	<b>2.59</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2430/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Bình**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Bình thời kỳ 2021-2030*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 561/TTr-STNMT ngày 23 tháng 9 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phú Bình với nội dung như sau:

Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 như sau:

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

## PHỤ LỤC CHI TIẾT

### Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Phú Bình

(Kèm theo Quyết định số: 2430/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Ha

Quyết định số 4126/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh đã phê duyệt							Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa						Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
1	Dự án Khu đô thị Hòa Bình (Khu đô thị nhà phố Việt cũ)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	37.28	33.78	23.85	3.50	Dự án Khu đô thị Hòa Bình (Khu đô thị nhà phố Việt cũ)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	26.55	24.49	23.85	2.06		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2431/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất  
năm 2022 huyện Phú Lương**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Lương thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 546/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện Phú Lương với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2021. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

2. Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với 07 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tại Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2021. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh, hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục I**

**Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Phú Lương**

*(Kèm theo Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Quyết định số 2884/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 và Quyết định 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau									
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng	Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:								Tổng	Trong đó:			
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ		Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ								
1	Trường THPT Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	3.69	3.49	0.08		0.20		1	Trường THPT Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	3.69	2.78	0.73		0.17	0.01

**Phụ lục II****Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với 07 dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định 4236/QĐ-UBND ngày 30/12/2021***(Kèm theo Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>654.05</b>	<b>16.05</b>			<b>638.00</b>
1	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 1	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	54.10	0.66			53.44
2	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 2	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	51.12	1.68			49.44
		Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	11.06	0.88			10.18
3	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 3	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	30.32	2.21			28.11
		Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	33.16	0.24			32.92
4	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 4	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	53.74	0.57			53.17
		Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	14.23				14.23
5	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 10	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	14.52	1.09			13.43
6	Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	278.07	5.25			272.82
		Xã Phú Đò, huyện Phú Lương	32.00				32.00
		Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	79.93	3.47			76.46
7	Dự án cơ sở sản xuất bún ngô Nhật Sơn tại xóm Ao Trám xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1.80				1.80

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2432/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp Kế hoạch sử dụng đất năm 2021  
sang thực hiện năm 2022 huyện Đại Từ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 547/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh tên và chuyên tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sang thực hiện năm 2022 đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

**Điều 2.** Phê duyệt điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng đất từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục I**

**Điều chỉnh tên và chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất sang thực hiện năm 2022 đối với 01 dự án huyện Đại Từ**

*(Kèm theo Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt							Nay điều chỉnh lại như sau								
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa							Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
1	Phòng khám đa khoa Thủ Đô	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,32	0,22	0,01	1	Bệnh viện đa khoa Thủ Đô	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0,33	0,32	0,22	0,01		

**Phụ lục II**  
**Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án huyện Đại Từ**  
*(Kèm theo Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Khu đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	11,58	2,49			9,09	1	Khu đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	28,52	11,50			17,02
	Khu đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	27,36	12,36			15,00								

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2433/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình khai thác, sử dụng nước mặt của Công ty cổ phần Khai khoáng Nam Việt**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

*Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 2349/GP-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước ngày 30/8/2022 của Công ty cổ phần Khai khoáng Nam Việt;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 542/TTr-STNMT ngày 19/9/2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty cổ phần Khai khoáng Nam Việt (địa chỉ: xóm Bồng Lai, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên, MST: 4601126205) theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 2349/GP-UBND ngày 28/9/2022 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp, với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên công trình khai thác, sử dụng nước: Công trình khai thác nước mặt phục vụ xưởng tuyển mỏ cát, sỏi khu vực Gò Lai, xóm Gò Lai và Bồng Lai, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

2. Mục đích sử dụng nước của Công trình: Cấp nước phục vụ tuyển, rửa cát sỏi.

3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền: Cấp nước phục vụ tuyển, rửa cát sỏi.

4. Giá tính tiền cấp quyền cho mục đích sử dụng: 40.000 đồng/m<sup>3</sup>.

5. Tổng số ngày khai thác phải nộp tiền: 2.600 ngày.

6. Tổng số tiền phải nộp: 153.863.000 đồng;

*(Một trăm năm mươi ba triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn đồng).*

- Số tiền phải nộp hàng năm là:

+ Số tiền năm đầu nộp (từ 01/8/2020 đến 31/12/2020): 9.054.000 đồng.

+ Số tiền phải nộp hàng năm tiếp theo (các năm: 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026): 21.600.000 đồng.

+ Số tiền phải nộp năm cuối cùng (từ 01/01/2027 đến 15/9/2027): 15.209.000 đồng.

7. Phương án nộp tiền: Một lần/năm.

8. Số tiền, thời gian và địa điểm nộp tiền thực hiện theo Thông báo của Cục thuế tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Trách nhiệm tổ chức, thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ.

2. Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước gửi chủ giấy phép và thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ.

3. Công ty cổ phần Khai khoáng Nam Việt nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đúng thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế và thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước tỉnh, Giám đốc Công ty cổ phần Khai khoáng Nam Việt và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**UỶ BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2434/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh tên dự án tại các Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 10/11/2016; số 2232/QĐ-UBND ngày 27/7/2017; số 3539/QĐ-UBND ngày 21/11/2018; số 3561/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên**

### **UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 543/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2022.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh tên dự án cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc tại các Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 10/11/2016; số 2232/QĐ-UBND ngày 27/7/2017; số 3539/QĐ-UBND ngày 21/11/2018; số 3561/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên như sau:

Điều chỉnh tên dự án từ “xây dựng Đoạn đường thống nhất và hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tại phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công” thành “Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư đoạn đường Thống Nhất (theo Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh, số 1203/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh).

**Điều 2.** Các nội dung khác tại các Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 10/11/2016; số 2232/QĐ-UBND ngày 27/7/2017; số 3539/QĐ-UBND ngày 21/11/2018; số 3561/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn giữ nguyên.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Sông Công, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND phường Thăng Lợi, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Thiên Lộc và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Thái Nguyên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2475/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 10 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 05/4/2022  
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xuất bản năm 2012;*

*Căn cứ Luật Báo chí năm 2016 ;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 507/TTr-SNV ngày 10/10/2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về kiện toàn Ban Biên tập Bản tin “Cải cách hành chính

tỉnh Thái Nguyên”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2481/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 671/TTr-SLĐTBXH ngày 08/9/2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm 18 dịch vụ, cụ thể như sau:

1. Nhóm dịch vụ chăm sóc người có công: 02 dịch vụ.

2. Nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp: 04 dịch vụ.

3. Nhóm dịch vụ về việc làm: 03 dịch vụ.

4. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho lao động là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, nhân thân người có công với cách mạng; người cần nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ theo yêu cầu của nước tiếp nhận lao động thuộc dự án, chương trình hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và nước tiếp nhận lao động: 01 dịch vụ.

5. Nhóm dịch vụ trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em: 04 dịch vụ.

6. Nhóm dịch vụ lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội: 03 dịch vụ.

7. Nhóm dịch vụ về an toàn vệ sinh lao động: 01 dịch vụ.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Ủy quyền cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội, cụ thể như sau:

1. Nội dung ủy quyền: Quyết định giao nhiệm vụ đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; đặt hàng (hoặc giao nhiệm vụ trong trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định) đối với nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác, nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích hoặc tổ chức đấu thầu theo quy định.

2. Thời hạn ủy quyền: Từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Trước khi hết thời hạn ủy quyền, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổng kết, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền, đề xuất UBND tỉnh quyết định ủy quyền (hoặc không ủy quyền) trong giai đoạn tiếp theo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**  
**NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH**  
**VÀ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của UBND tỉnh)*

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	Ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi phí thực hiện dịch vụ
<b>I</b>	<b>DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO TOÀN BỘ CHI PHÍ</b>		
1	<b>Nhóm dịch vụ chăm sóc người có công</b>		
1.1	Dịch vụ điều dưỡng luân phiên Người có công	x	
1.2	Dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công	x	
2	<b>Nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp</b>		
2.1	Dịch vụ đào tạo nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (Danh mục nghề học do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định)	x	
2.2	Dịch vụ đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng đối với ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (Danh mục ngành nghề do cơ quan quản lý giáo dục nghề nghiệp Trung ương quy định)	x	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	Ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi phí thực hiện dịch vụ
2.3	Dịch vụ đào tạo sơ cấp nghề, đào tạo nghề dưới 3 tháng cho người thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người dân tộc thiểu số và miền núi; người khuyết tật; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp; lao động nông thôn; người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; lao động nữ; người chấp hành xong hình phạt tù; người sau cai nghiện ma túy; người lao động theo nhu cầu của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	x	
<b>3</b>	<b>Nhóm dịch vụ về việc làm</b>		
3.1	Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người lao động	x	
3.2	Dịch vụ thu thập, phân tích, dự báo và cung ứng thông tin thị trường lao động gồm: Thu thập, cung cấp thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động, kết nối thị trường lao động	x	
<b>4</b>	<b>Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho lao động là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, nhân thân người có công với cách mạng; người cần nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ theo yêu cầu của nước tiếp nhận lao động thuộc dự án, chương trình hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và nước tiếp nhận lao động</b>	x	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	Ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi phí thực hiện dịch vụ
5	<b>Nhóm dịch vụ trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em</b>		
5.1	Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, gồm: Sơ cấp cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu; Cung cấp chỗ ở tạm thời; Cung cấp thực phẩm, thức ăn; Cung cấp quần áo và các vật dụng sinh hoạt thiết yếu; Hỗ trợ tâm lý; Trị liệu; Phục hồi thể chất; các dịch vụ cần thiết khác	x	
5.2	Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, gồm: Sàng lọc và tiếp nhận đối tượng; Đánh giá nhu cầu chăm sóc trung hạn hoặc dài hạn; Kiểm tra và chăm sóc sức khỏe ban đầu; Xây dựng kế hoạch chăm sóc; Tổ chức thực hiện kế hoạch chăm sóc; Cung cấp chỗ ở, thức ăn, quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt; Quản lý đối tượng; Xác minh, tiếp xúc với gia đình của đối tượng; Hỗ trợ đối tượng trở về gia đình, cộng đồng; Tổ chức giáo dục; Dạy nghề; Dạy kỹ năng sống; Vật lý trị liệu; Lao động trị liệu; Trị liệu tâm lý; Phục hồi chức năng; Tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí; Chăm sóc y tế; Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng	x	
6	<b>Nhóm dịch vụ lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội</b>		

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	Ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi phí thực hiện dịch vụ
6.1	Dịch vụ tư vấn dự phòng nghiện ma túy; tư vấn điều trị, cai nghiện ma túy, cai nghiện phục hồi; đào tạo nghề, tạo việc làm cho người nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện công lập.	x	
6.2	Dịch vụ hỗ trợ cho người bán dâm tại cộng đồng và Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội	x	
6.3	Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp, hỗ trợ phục hồi và hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân bị mua bán	x	
<b>II</b>	<b>DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ MỘT PHẦN CHI PHÍ THEO LỘ TRÌNH TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CÔNG</b>		
<b>1</b>	<b>Nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp</b>		
	Dịch vụ đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp các nghề còn lại ngoài các nghề quy định tại Điểm 2 Mục I		x
<b>2</b>	<b>Nhóm dịch vụ về việc làm</b>		
	Dịch vụ cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động, trừ đối tượng thuộc bảo hiểm thất nghiệp chi trả		x
<b>3</b>	<b>Nhóm dịch vụ lĩnh vực xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội</b>		
3.1	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng tự nguyện		x

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	Ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi phí thực hiện dịch vụ
3.2	Dịch vụ công tác xã hội và chăm sóc bán trú cho đối tượng tự nguyện		x
4	<b>Nhóm dịch vụ về an toàn vệ sinh lao động</b>		
	Dịch vụ huấn luyện an toàn vệ sinh lao động		x

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2492/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư mở rộng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hopestar, tại phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên (đợt 4)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của UBND thành phố Phổ Yên được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4230/QĐ-UBND ngày 30/12/2021;*

*Xét Đơn xin thuê đất của Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng, đề ngày 03 tháng 6 năm 2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 576/TTr-STNMT ngày 30 tháng 9 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất

1. Cho phép Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng được chuyển mục đích sử dụng diện tích 8.239,1m<sup>2</sup> đất (*Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân*) từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên.

2. Cho Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng thuê diện tích 8.239,1m<sup>2</sup> đất cho phép chuyển mục đích sử dụng tại Khoản 1 Điều này để sử dụng vào mục đích xây dựng mở rộng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Hopestar tại phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên.

Thời hạn thuê đất: đến ngày 21 tháng 01 năm 2064.

Hình thức cho thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

3. Thu hồi diện tích 773,9m<sup>2</sup> đất sản xuất nông nghiệp của Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng (*diện tích đất Công ty đã nhận chuyển nhượng của các hộ dân - nằm ngoài ranh giới quy hoạch dự án*) tại phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên, giao cho Ủy ban nhân dân phường Ba Hàng quản lý theo quy hoạch.

4. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ địa chính (trích lục) tờ bản đồ địa chính số 12(115), phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên, tỷ lệ 1:1000, do Văn phòng Đăng ký Đất đai lập ngày 02 tháng 6 năm 2022, được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tiến hành xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

2. Đối với phần diện tích đất giao tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định này: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên, Ủy ban nhân dân phường Ba hàng, Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng theo chức năng nhiệm vụ tổ chức thực hiện:

- Xác định nghĩa vụ tài chính và thông báo cho Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật
- Ký hợp đồng thuê đất đối với Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng theo quy định.
- Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Ngôi sao

hy vọng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phố Yên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Ba Hàng, Giám đốc Công ty TNHH Ngôi sao hy vọng và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục**

(Kèm theo Quyết định số: 2492/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Bản đồ địa chính		Diện tích đất (m <sup>2</sup> )			Ghi chú
	Số tờ	Số thửa	Tổng	Trong đó		
				Cho thuê	Giao UBND phường Ba Hàng	
1	12 (115)	912	4.627,0	4.619,0	8,0	
2	12 (115)	913	344,0	318,0	26,0	
3	12 (115)	914	382,0	351,0	31,0	
4	12 (115)	915	878,0	878,0		
5	12 (115)	916	1.365,0	1.365,0		
6	12 (115)	917	72,0	72,0		
7	12 (115)	918	923,0	497,0	426,0	
8	12 (115)	919	102,0	102,0		
9	12 (115)	920	120,0	5,0	115,0	
10	12 (115)	367	200,0	32,1	167,9	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>9.013,0</b>	<b>8.239,1</b>	<b>773,9</b>	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2496/QĐ-UBND

## **QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ**

(Cấp lần đầu: ngày 15 tháng 10 năm 2022)

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;*

*Thực hiện Kết luận số 492-KL/TU ngày 15/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới số 2 Quyết Thắng tại xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên;*

*Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 1756/BC-SKHĐT ngày 08/6/2022, Văn bản số 3119/SKHĐT-ĐTTĐ ngày 12/9/2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới số 2 Quyết Thắng, nội dung như sau:

**1. Tên dự án:** Khu đô thị mới số 2 Quyết Thắng.

**2. Loại dự án:** Đầu tư xây dựng khu đô thị.

**3. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư:** Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

**4. Mục tiêu dự án**

Đầu tư xây dựng một khu đô thị mới theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt. Hình thành một khu đô thị mới, có vị trí thuận lợi, đồng bộ về hạ tầng,

bền vững về môi trường và có không gian cảnh quan đẹp, hài hòa. Từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân với đầy đủ những tiện ích tốt nhất như: công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí, khu thương mại - dịch vụ... Dự án hoàn thành sẽ góp phần phát triển toàn diện kinh tế, xã hội của khu vực, giải quyết vấn đề lao động, việc làm cho nhân dân, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đồng thời góp phần thu hút đầu tư của các doanh nghiệp đến với thành phố Thái Nguyên.

## 5. Quy mô dự án

**5.1. Quy mô dân số:** Khoảng 7.650 người.

**5.2. Quy mô sử dụng đất:** 372.698,6 m<sup>2</sup>.

a. Hiện trạng sử dụng đất:

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>317.148,8</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	41.386,3
1.2	Đất trồng cây lâu năm	125.655
1.3	Đất chuyên trồng lúa nước	105.681,6
1.4	Đất trồng lúa nước còn lại	17.826,2
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	21.060,1
1.6	Đất rừng sản xuất	5.539,6
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>55.549,8</b>
2.1	Đất giao thông	10.202,3
2.2	Đất thủy lợi	311,8

2.3	Đất ở tại nông thôn	45.035,7
<b>Tổng cộng</b>		<b>372.698,6</b>

b. Chỉ tiêu sử dụng đất sau khi đầu tư:

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )
<b>1</b>	<b>Đất ở</b>	<b>152.675,1</b>
1.1	Đất ở liền kề	90.030,7
1.2	Đất ở biệt thự	17.047,6
1.3	Đất nhà ở xã hội	31.938,2
1.4	Đất ở hỗn hợp (TMDV- văn phòng, ở)	13.658,6
<b>2</b>	<b>Đất dịch vụ - công cộng</b>	<b>42.364</b>
2.1	Đất thương mại dịch vụ	18.932
2.2	Đất nhà văn hóa	2.092,1
2.3	Trường mầm non	6.640,7
2.4	Trường tiểu học	7.973,9
2.5	Trường trung học cơ sở	6.725,3
<b>3</b>	<b>Đất cây xanh, mặt nước</b>	<b>33.511,1</b>
3.1	Đất cây xanh	18.713,8

STT	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )
3.2	Mặt nước	14.797,3
<b>4</b>	<b>Đất công trình HTKT</b>	<b>2.037,5</b>
<b>5</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>142.110,9</b>
5.1	Giao thông	111.307
5.2	Bãi đỗ xe	3.028,2
5.3	Đất giao thông cấp đô thị	27.775,7
	<b>Tổng cộng</b>	<b>372.698,6</b>

### 5.3. Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến

- Đầu tư xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng dự án theo đúng Quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, bao gồm các hạng mục công trình chính sau:

- Hệ thống các tuyến đường giao thông, san nền; các công trình hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe; thoát nước mặt, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, thoát nước thải và vệ sinh môi trường; rác thải và chất thải rắn; cây xanh, mặt nước...

- Đầu tư xây thô hoàn thiện mặt ngoài 1.183 căn nhà ở (Trong đó: 1.073 căn nhà ở liền kề, 110 căn nhà ở biệt thự)

- Đầu tư xây dựng 02 Tòa nhà hỗn hợp cao 18 tầng (thương mại - dịch vụ, văn phòng, ở). Trong đó: 03 sàn khối đế (thương mại – dịch vụ, văn phòng); 15 sàn nhà ở (khoảng 450 căn).

- Đầu tư xây dựng công trình thương mại, dịch vụ trên phần diện tích đất công cộng (TMDV1÷TMDV2) với diện tích 18.932 m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng tối đa 40% với số tầng cao 05 tầng, tổng diện tích sàn 37.864 m<sup>2</sup>, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy hoạch được duyệt.

#### **5.4. Sản phẩm, dịch vụ cung cấp**

##### **a. Sản phẩm, dịch vụ cung cấp:**

Nhà ở liền kề, nhà ở liền kề phổ thương mại, nhà ở biệt thự, căn hộ chung cư, văn phòng thương mại, dịch vụ; đất nhà ở xã hội; công trình công cộng, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe, cây xanh cảnh quan ...

##### **b. Sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và đất ở:**

Dự án tạo ra 152.675,10 m<sup>2</sup> đất ở (gồm: 120.262,9 m<sup>2</sup> thương mại; 32.412,2 m<sup>2</sup> đất ở bàn giao lại cho địa phương). Cụ thể:

- Đất ở, nhà ở thương mại: 120.262,9 m<sup>2</sup>, tổng số 1.633 căn, diện tích sàn xây dựng là 319.731,46 m<sup>2</sup>. Trong đó:

+ Đất ở gắn với nhà ở thương mại 1.183 căn (xây thô hoàn thiện mặt ngoài), diện tích đất ở 106.604,3 m<sup>2</sup>; diện tích sàn xây dựng là 269.541,46 m<sup>2</sup>, trong đó:

Nhà liền kề: 1.073 căn, tổng diện tích sàn xây dựng 233.741,5 m<sup>2</sup>.

Nhà biệt thự: 110 căn, tổng diện tích sàn xây dựng 35.799,96 m<sup>2</sup>.

+ Đất hỗn hợp (Thương mại - Dịch vụ, văn phòng, ở): 450 căn nhà ở chung cư, diện tích đất 13.658,6 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn căn hộ chung cư 50.195 m<sup>2</sup>.

- Đất ở bàn giao lại cho địa phương: 32.412,20 m<sup>2</sup>. Trong đó:

+ Đất nhà ở xã hội: 31.938,2 m<sup>2</sup>;

+ Đất ở liền kề: 474 m<sup>2</sup> bàn giao lại cho địa phương.

#### **5.5. Về quỹ đất phát triển nhà ở xã hội, bảo vệ di tích Quốc gia/di tích Quốc gia đặc biệt, khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị loại đặc biệt:**

- Quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội: 31.938,2 m<sup>2</sup>.

- Dự án không thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích Quốc gia/di tích Quốc gia đặc biệt, không thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị loại đặc biệt.

#### **5.6. Đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong phạm vi dự án:**

##### **a. Phương án đầu tư xây dựng:**

Nhà đầu tư trực tiếp đầu tư xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng khu vực dự án theo đồ án quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt và các công trình theo quy định của pháp luật, đảm bảo kết nối đồng bộ các khu vực trong và ngoài dự án. Trong quá trình đầu tư xây dựng, nhà đầu tư thực hiện việc quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng theo quy định.

**b. Sơ bộ công tác quản lý hạ tầng đô thị:**

Trong quá trình đầu tư xây dựng, nhà đầu tư chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành toàn bộ hệ thống hạ tầng trong phạm vi dự án; đảm bảo sự kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài dự án.

Kết thúc đầu tư, Nhà đầu tư bàn giao lại cho nhà nước và các đơn vị liên quan để quản lý, vận hành và cam kết không yêu cầu Nhà nước hoàn trả kinh phí đã đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của dự án theo quy định hiện hành của pháp luật.

Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình và bảo hành đối với công trình chuyển giao theo quy định.

**5.7. Chuyển giao các công trình hạ tầng sau đầu tư:**

- Nhà đầu tư chuyển giao cho UBND thành phố Thái Nguyên quản lý đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công trình công cộng, đất tái định cư (nếu có), đất để phát triển nhà ở xã hội... theo quy định (Đất xây dựng các công trình văn hóa, trường học 23.432,0 m<sup>2</sup>; Đất nhà ở xã hội 31.938,2 m<sup>2</sup>; Đất ở 474 m<sup>2</sup>). Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình và bảo hành đối với công trình chuyển giao theo quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư chuyển giao cho đơn vị khai thác, kinh doanh chuyên ngành (điện, nước, viễn thông) các hạng mục cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc... theo quy định.

**- Cách thức chuyển giao:**

+ Đối với các công trình có chuyển giao sẽ được nghiệm thu trước khi chuyển giao. Khi chuyển giao, Nhà đầu tư sẽ bàn giao đầy đủ hồ sơ quản lý chất lượng công trình cho bên nhận chuyển giao. Bên nhận chuyển giao được tham

gia quản lý chất lượng và nghiệm thu công trình trong giai đoạn xây dựng đến khi hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

+ Đối với công trình đã qua sử dụng, trước khi chuyển giao phải tiến hành đánh giá kiểm định chất lượng, giá trị và hoàn thành các công tác bảo trì cần thiết theo quy định.

+ Thủ tục chuyển giao công trình được thực hiện theo quy định của pháp luật, có kèm theo hồ sơ hoàn công và các hồ sơ, tài liệu theo quy định.

+ Bên nhận chuyển giao có trách nhiệm quản lý khai thác công trình theo đúng công năng, bảo trì công trình theo các quy định của pháp luật.

#### **5.8. Trách nhiệm tổ chức dịch vụ công ích và dịch vụ đô thị:**

- Nhà đầu tư tổ chức thực hiện các dịch vụ công ích, dịch vụ đô thị phục vụ nhu cầu của người dân trong phạm vi dự án cho đến khi hoàn thành bàn giao toàn bộ dự án cho UBND thành phố Thái Nguyên.

- UBND thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm xây dựng phương án tiếp nhận, quản lý khu đô thị mới theo quy định và tổ chức thực hiện các dịch vụ công ích, dịch vụ đô thị sau khi tiếp nhận bàn giao dự án theo quy định.

#### **5.9. Hạng mục nhà đầu tư giữ lại để kinh doanh:**

Sau khi hoàn thành xây dựng, Nhà đầu tư được kinh doanh, quản lý khai thác dự án bất động sản theo quy định của pháp luật.

Tại ô đất Thương mại dịch vụ có diện tích 18.932 m<sup>2</sup>: Nhà đầu tư thực hiện các thủ tục (đầu tư, xây dựng, đất đai...) để thực hiện đầu tư, xây dựng và khai thác theo quy định của pháp luật.

**6. Sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư): 2.804,042 tỷ đồng.**

*(Bằng chữ: Hai nghìn tám trăm linh tư tỷ, không trăm bốn mươi hai triệu đồng)*

Nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án phải huy động nguồn vốn hợp pháp để thực hiện dự án theo quy định (trong đó vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng 15% tổng vốn đầu tư dự án). Sơ bộ vốn đầu tư của dự án nêu trên chỉ là dự kiến,

không sử dụng để tính toán tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và nghĩa vụ tài chính của nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án, việc xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**7. Thời hạn hoạt động của dự án:** 50 năm tính từ ngày nhà đầu tư được cơ quan có thẩm quyền quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất.

**8. Địa điểm thực hiện dự án:** xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

**9. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến:** Năm 2022 đến Quý II/2027.

**10. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:** Dự án được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố Thái Nguyên triển khai các thủ tục tiếp theo để thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo thực hiện nghiêm những nội dung được quy định tại Điều 1 của Quyết định này và văn bản chấp thuận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; nếu để xảy ra sai sót phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và các quy định, quy chế của tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm toán về thông tin, số liệu trong Báo cáo thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Giao thông vận tải, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Công Thương và các sở, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ các quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ của ngành, đơn vị hướng dẫn UBND thành phố Thái Nguyên thực hiện các thủ tục theo đúng quy định.

4. Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố Thái Nguyên và các sở, ngành, đơn vị có liên quan để đăng tải nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành:**

1. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư có hiệu lực từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Bình**

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>